

3

Nǐ jiào shénme míngzì?
你叫什么名字?
Cō tên gì?

一、听力 Phần nghe 03-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim
1.		
2.		
3.		
4.		

[Handwritten red signature]

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



例如：女：你好！
Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo!

男：你好！很高兴认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô.

Nǐ hǎo!

Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

Chào cô, rất vui được biết cô.

C



5.

6.

7.

8.

第三部分 Phần 3

第 9-12 题: 听句子, 回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如: 下午 我去 商店, 我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问: 她 下午 去 哪里?

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|--|-------------------|------------------|-------------------|
| | shāngdiàn | yīyuàn | xuéxiào |
| | A 商店 (cửa hàng) ✓ | B 医院 (bệnh viện) | C 学校 (trường học) |
-
- | | | | |
|----|--------|---------|----------|
| 9. | Lǐ Yuè | Liú Yuè | Wáng Yuè |
| A | 李 月 | B 刘 月 | C 王 月 |
-
- | | | | |
|-----|-----|--------|--------------------|
| 10. | shì | bú shì | bù zhīdào |
| A | 是 | B 不是 | C 不知道 (không biết) |
-
- | | | | |
|-----|------------|--------------|-------------------------|
| 11. | Měiguó rén | Zhōngguó rén | Rìběn rén |
| A | 美国 人 | B 中国 人 | C 日本 人 (người Nhật Bản) |
-
- | | | | |
|-----|--------------|-----------|------------|
| 12. | Zhōngguó rén | Rìběn rén | Měiguó rén |
| A | 中国 人 | B 日本 人 | C 美国 人 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		Zhōngguó rén 中国人	
14.		lǎoshī 老师	
15.		nǐ hǎo 你好	
16.		zàijiàn 再见	
17.		xuésheng 学生	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Bú shì, wǒ shì Zhōngguó rén.
A 不是，我是中国人。

Nǐ jiào shénme míngzì?
18. 你叫什么名字？

☐

Wǒ bú shì xuésheng, wǒ shì lǎoshī.
B 我不是学生，我是老师。

Nín shì lǎoshī ma?
19. 您是老师吗？

☐

Nǐ hǎo, wǒ jiào Dàwèi.
C 你好，我叫大卫。

Nǐ hǎo, wǒ jiào Lǐ Yuè.
20. 你好，我叫李月。

☐

Shì, wǒ shì lǎoshī.
D 是，我是老师。

Nǐ shì Měiguó rén ma?
21. 你是美国人吗？

☐

Wǒ jiào Lǐ Xīn.
E 我叫李心。

Nǐ shì xuésheng ma?
22. 你是学生吗？

☐

Hǎo de, xièxiè!
F 好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

shénme shì bù míngzi ma
A 什么 B 是 C 不 D 名字 E 吗

Nǐ jiào shénme
例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
23. 我 () 是 中国 人, 我是 美国 人。

Nín shì lǎoshī
24. 您 是 老师 () ?

Tā jiào
25. 他 叫 () ?

Lǐ Yuè Zhōngguó rén, tā shì lǎoshī.
26. 李月 () 中国 人, 她是 老师。

lǎoshī xuésheng Zhōngguó Měiguó
F 老师 G 学生 H 中国 I 美国

Dàwèi bú shì lǎoshī, tā shì
27. 大卫 不是 老师, 他是 ()。

xièxie nín!
28. (), 谢谢 您!

Wǒ bú shì Zhōngguó rén, wǒ shì rén.
29. 我 不是 中国 人, 我是 () 人。

Nǐmen hǎo, nǐmen shì xuésheng ma?
30. 你们 好, 你们 是 () 学生 吗?

三、语音 Phần ngữ âm 03-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào âm tiết nghe được.

- | | | | |
|----------|-------|---------|------|
| 1. sì | cì | 2. suān | cuān |
| 3. zǐ | cǐ | 4. zuàn | suàn |
| 5. jiā | xiā | 6. xīn | qīn |
| 7. jiāng | xiāng | 8. qiú | jiǔ |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语中的“不”标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho 不 trong các từ ngữ sau.

- | | |
|-------------|--------------|
| 9. bu shì | 10. bu xiǎng |
| 11. bu hǎo | 12. bu kàn |
| 13. bu néng | 14. bu shuō |
| 15. bu qù | 16. bu mǎi |